

THÔNG BÁO

V/v Công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn tỉnh Cà Mau
tháng 11 năm 2021

I. CƠ SỞ BAN HÀNH

1. Cơ sở pháp lý

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 5596/UBND-XD ngày 21/9/2020 của UBND tỉnh Cà Mau về việc lập và công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Căn cứ Văn bản số 1408/UBND-XD ngày 31/3/2021 của UBND tỉnh Cà Mau về việc tạm thời phân cấp, ủy quyền quản lý xây dựng công trình theo quy định của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020.

2. Thông tin từ một số tổ chức, cá nhân có liên quan gồm:

- Nguồn thông tin về giá do Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Tài chính – Kế hoạch các huyện, Phòng Quản lý đô thị thành phố Cà Mau gửi về Sở Xây dựng và nguồn thông tin trực tiếp Sở Xây dựng nhận được.

- Công ty CP thương nghiệp Bạc Liêu tại Cà Mau, địa chỉ nơi bán: 201 đường Lý Văn Lâm, Phường 1, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903.833.796, fax 02903.834.857.

- Chi nhánh Công ty CP Xi măng Thăng Long, địa chỉ: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, TP. HCM; điện thoại 028.3780.0912, fax: 028.3780.0846. Sản phẩm có bán tại một số cửa hàng vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau

- Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long, địa chỉ nơi bán: Các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau.

- Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam; địa chỉ Văn phòng chính 07 Đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai (nơi bán tại các cửa hàng, đại lý trên thành phố Cà Mau); điện thoại 0613.833.733 (hoặc 0909.824.210).



- Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi), tại các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau.

- Công ty CP Công nghiệp Gốm sứ Taicera - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: Các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau; fax 02923 739 476.

- Công ty Tilawindow - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: Các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau; điện thoại trụ sở chính 0710.378.1513, fax 0710.378.2422.

- Công ty THHH MTV Thương mại Đồng Tâm, địa chỉ nơi bán: 6/1 Lý Thường Kiệt, Khóm 5, Phường 6, thành phố Cà Mau;

- Công ty THHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Thanh Sơn, địa chỉ nơi bán: 29 - 30 Lý Văn Lâm, Phường 1, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903.811.567 - 0913.686.286, fax 07803.811.567.

- Công ty TNHH Robot, địa chỉ nơi bán (đại lý Quang Minh): 04 Trung Nhị, Phường 2, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903.834.027.

- Công ty TNHH Boral Gypsum VN, địa chỉ nơi bán: các cửa hàng VLXD trên địa bàn thành phố Cà Mau; điện thoại trụ sở chính 083.7818439.

- Công ty CP sản xuất thép Vinaone, địa chỉ sản xuất: Ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An; điện thoại: 0723 989898. Sản phẩm có bán tại một số cửa hàng vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

- Công ty CP xi măng Công Thanh, địa chỉ nơi bán: Cung cấp hàng tại tỉnh Cà Mau với giá đã công bố khi khách hàng yêu cầu; điện thoại của Văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh 028.3915.1606 -07-09, Fax 028.3915.1604-05.

- Công ty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh, địa chỉ nơi bán (sản phẩm nhựa đường): Cung cấp tại tỉnh Cà Mau với mức giá công bố khi khách hàng có yêu cầu; Điện thoại trụ sở chính: 028.6267.8195 (hoặc 0903.940.588), Fax 028.6267.9843.

- Công ty CP nhựa Tân Tiến, địa chỉ nơi bán: Cửa hàng VLXD trên địa tỉnh Cà Mau, Điện thoại trụ sở chính: 028.3829.89222 - 028.3827.5837, Fax 028.3827.5831.

- Công ty CP bóng đèn Rạng Đông - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: Cửa hàng Thu Thủy, Phường 8 - 02903.820.029; Việt Quang 2, Phường 7 - 02903.827.676; Quang Thái, Phường 2 - 02903.822.2888; Điện thoại liên hệ tại trụ sở chính: 02903.813.346, Fax: 02903.813.342.

- Công ty CP L.Q JOTON - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: DNTN Vĩnh Phát, Lô 177, đường Ngô Quyền, phường 1, thành phố Cà Mau, điện thoại 02903 831 696; Cty TNHH Hậu Sơn, đường Phan Ngọc Hiển, khóm 2, phường 9, thành phố Cà Mau, điện thoại 0918 550 218; Điện thoại liên hệ tại trụ sở chính: 02903.765.108, 02903 527 096 Fax: 02903.765.118.

- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei, địa chỉ nơi bán: Công ty CP thương nghiệp Bạc Liêu tại Cà Mau, Công ty THHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Thanh Sơn;

Điện thoại liên hệ trụ sở chính 0643 876 277, DD: 0918 493 060 (Thủy), Fax: 0643 894 775.

- DNTN VLXD Phước Đức, địa chỉ nơi bán: Đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau; Điện thoại 0918 080 312.

- Cửa hàng VLXD Đức Anh, địa chỉ nơi bán: Số 370A, đường Nguyễn Trãi, phường 9, thành phố Cà Mau; Điện thoại 0290 3829 279;

- Cửa hàng VLXD – TTNT Trắng - địa chỉ nơi bán: Ấp 3, xã Tắc Vân, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Công ty TNHH MTV Thành Trung - địa chỉ nơi bán: Khóm 8, Thị trấn Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 406 696, Fax 02903 860 187.

- Cửa hàng VLXD Mỹ Kim - địa chỉ nơi bán: Ấp 4, xã Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0983 104 544.

- Công ty TNHH MTV Phương Thủy - địa chỉ nơi bán: Ấp 5, xã Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 163 334.

- Cửa hàng VLXD Hoàng Mai - địa chỉ nơi bán: Ấp Nguyễn Huệ, xã Tân Bằng, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

- Công ty TNHH Xây dựng - Thương Mại - Dịch vụ Lê Trần, địa chỉ nơi bán: DNTN Phan Trần, Số 205 Trần Hưng Đạo, Phường 5, phố Cà Mau.

- Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường, địa chỉ nơi bán: Công ty TNHH TM XD Thuận Thành, Quốc lộ 1A, Ấp Bà Điều, xã Lý Văn Lâm, phố Cà Mau.

- Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam; Văn phòng đại diện phía Nam - Số 86/5, Thích Quảng Đức, phường 5, Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ nơi bán: Công ty TNHH MTV Anh Khôi - Ấp Tắc Thủ, xã Hồ Thị Kỷ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, điện thoại 02903 868 575.

- Công ty 4 Oranges Co.LTD; địa chỉ nơi bán: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Đại Chúng - Số 10, Nguyễn Du, phường 5, thành phố Cà Mau, điện thoại 0919717646.

- DNTN Minh Phát - địa chỉ nơi bán: Ấp Công Nghiệp, Thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 896 311.

- Công ty TNHH xây dựng Phúc Thành - địa chỉ nơi bán: Khóm 5, Thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 333 944.

- Công ty TNHH Tấn Phát - địa chỉ nơi bán: Khóm 12, Thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0913 987 959.

- DNTN Hoa Xuân - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

ST
YD
CÁ M

- VLXD Thành Lộc - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02902 231 253.

- Công ty TNHH MTV Kim Sơn - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0919 580 680.

- Công ty TNHH Huỳnh Đức - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

- Công ty TNHH MTV Chín Minh - địa chỉ nơi bán: Khóm 2, Thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 877 164.

- VLXD Tư Tài - địa chỉ nơi bán: Khóm 2, Thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 877 027.

- VLXD Tô Rở - địa chỉ nơi bán: Ấp Đồng Tâm, Thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau; điện thoại 07803 883 590.

- Cửa hàng VLXD Thanh Liêm - địa chỉ nơi bán: Khóm 3, thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0985 100 299.

- Cửa hàng VLXD Phương Vũ - địa chỉ nơi bán: Ấp Ngọc Tuấn, thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

- DNTN Hoàng Gia Bảo - địa chỉ nơi bán: Khóm 8, Thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 606 581.

- Công ty TNHH MTV TM-DV Tám Công - địa chỉ nơi bán: Khóm 8, thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau.

- Công ty TNHH MTV Lộc Sơn Ngọc Hiển - địa chỉ nơi bán: Ấp Lạch Vàm, xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 870 731 – 0919 131 964.

- Công ty Cổ phần VLXD Phú Tân - địa chỉ nơi bán: Ấp Tân Nghĩa, xã Rạch Chèo, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 223 589.

- Cửa hàng VLXD Huỳnh Mai - địa chỉ nơi bán: Ấp Tân Nghĩa, xã Rạch Chèo, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

- Cửa hàng VLXD Lữ Hồng (Nguyễn Phúc) - địa chỉ nơi bán: Ấp Vàm Đình, xã Phú Thuận, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0913 697 969 - 02903886 213.

- Cửa hàng VLXD Út Tươi - địa chỉ nơi bán: Ấp Vàm Đình, xã Phú Thuận, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

- DNTN Huỳnh Lâm - địa chỉ nơi bán: Ấp 4, xã Khánh Lâm, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 895 456.

- DNTN Lê Tùng - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, thị trấn U Minh, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 895 456.

- Công ty TNHH MTV Phát Cường - địa chỉ nơi bán: Ấp 4, xã Nguyễn Phích, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0919 449 904.

- DNTN Lê Út - địa chỉ nơi bán: Ấp 8, xã Nguyễn Phích, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0949 361 414.

- Trang web <https://www.pvoil.com.vn/truyen-thong/tin-gia-xang-dau>.

- Ngoài ra Sở Xây dựng còn căn cứ một số nguồn thông tin phản ánh trực tiếp khác như từ một số nhà thầu thi công xây dựng, chủ đầu tư...

II. NỘI DUNG: Theo Phụ lục đính kèm

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LƯU Ý KHI SỬ DỤNG

1. Khi xác định chi phí cho công trình cụ thể phải khảo sát tính toán từ nhiều nguồn cung cấp vật tư, nhiều phương thức có thể thực hiện vận chuyển vật tư, sau đó lựa chọn nguồn và phương thức cung cấp vật tư hiệu quả để áp dụng cho công trình.

2. Việc tính toán chi phí vận chuyển đến hiện trường xây dựng theo định mức mới nhất do Bộ Xây dựng ban hành và đơn giá nhân công, ca máy và thiết bị thi công do Sở Xây dựng ban hành theo ủy quyền của UBND tỉnh. Trường hợp không có định mức do Bộ Xây dựng ban hành thì mới được sử dụng đơn giá vận chuyển, bốc xếp do Sở Xây dựng ban hành.

3. Các tổ chức cá nhân có liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

Nơi nhận:

- Website Sở Xây dựng;
- Lưu VT, P.QLXD, dhd 05/08.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phan Thế Bạo



PHỤ LỤC
CÔNG BỐ GIÁ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG (VLXD) THÁNG 11 NĂM 2021
theo Thông báo số 36/ĐTB-SXD ngày 10/12/2021 của Sở Xây dựng Cà Mau

Đơn vị tính: đồng

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	CÁCH/PHÂN SẴN XUẤT/XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI LẬU	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NAM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐỐI VAM	XÃ PHÚ THOẠI	TT. THỜI BINH	XÃ TÂN BANG	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	
1	A TAI THANH PHỐ CÁ MAU															
	KHU VỰC THÀNH PHỐ CÁ MAU															
	Xi măng các loại	Bao (50 kg)														
	Xi măng Genwestco PCB 40			76 000												
	Xi măng Thăng Long PCB40			90 000												
	Xi măng Hà Tiên PCB40			73 000	78 000	89 000	86 000	95 000		87 000		83 000	80 000	86 000	82 000	79 000
	Xi măng Nghi Sơn PC40			80 000												
	Xi măng Insee (Hोलсім, Sao Mai) PC40		TCVN 6260-2009	92 000		96 000	96 000	100 000		94 000	98 000	95 000	92 000			95 000
	Xi măng Vcem Hạ Long PCB40			75 000												
	Xi măng Công Thành PCB40			87 000					90 000							
2	Xi măng Tây Đô PCB40			73 000		83 000										
	Xi măng pooc lăng bên Sunphat PCB40-MS		TCVN 7711 2007	95 000												
	Xi măng trắng Hải Phòng	Bao (40 kg)														
	Xi măng trắng Thái Lan			160 000												
	Xi măng trắng			164 000												
	Cát các loại	m³	Nguồn gốc ở An Giang, Kiên Giang	245 000	200 000	225 000	202 000	260 000		240 000		223 000		235 000	220 000	
	Cát đen sun lấp			255 000	215 000	250 000	223 000	275 000	280 000	255 000	255 000	247 000	220 000	275 000	250 000	247 000
	Cát vàng															
	Đá các loại	m³	TCVN 7509-2006/ Nguồn gốc ở An Giang, Kiên Giang	420 000	400 000	413 000	424 000	490 000	470 000	430 000	435 000	410 000	390 000	440 000	430 000	427 000
	Đá 1x2cm			410 000	375 000	400 000	412 000	450 000	433 000	420 000	415 000	397 000	370 000	425 000	400 000	402 000
3	Đá 4x6cm															
	Gạch xây các loại	Viên		1 200	1 110	1 230	1 220	1 150	1 250	1 250	1 170	1 130	1 100	1 200	1 000	1 175
	Gạch rỗng đất nung 80x80x180mm			1 125	1 110	1 230	1 150	1 135	1 250	1 000	1 050	1 130	1 100	1 200	900	1 175
	Gạch đặc đất nung 40x80x180mm															
	Gạch ống bê tông 80x80x180mm Mác 7,5			1 400												
	Gạch ống bê tông 80x80x180mm Mác 5,0															
	Gạch ống bê tông 40x80x180mm Mác 5,0		TCVN 6477 2016	1 350												
	Gạch ống bê tông 40x80x180mm Mác 5,0			1 200												
	Gạch tàu 300x300mm loại I			5 000												
	Gạch bông lát vỉa hè Phúc Thành	m²	TCVN 6476-1999	105 000												
4	Vữa xây xám GT-01	Bao (50kg)														
	Vữa tô xám GT-01			194 000												
	Bê tông cốt thép	cát		170 000												
	Bê tông cốt thép			3 000												
	Gạch ốp lát các loại															
5	Gạch Đồng Tâm (Loại AA)		TCVN 6414-1998													

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI LẬU	HUYỆN ĐĂM DƠI	HUYỆN NAM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VẠM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	
	60x60cm (CLASSIC từ 007, 009, 010)	Viên		92 520												
	60x60cm (HAI VAN 001-FP)	"		102 240												
	60x60cm (DB 006, 014 - NANO)	"		114 480												
	60x60cm (TRUONGSON NN 006)	"		97 920												
	50x50cm (GOSAN 004)	"		48 500												
	50x50cm (HOANGSA VN)	"		74 250												
	50x50cm (TRUONGSA VN)	"		74 250												
	40x40cm (Mã sản phẩm từ 456 đến 485)	"		23 200												
	40x40cm (Mã sản phẩm 426)	"		24 800												
	40x40cm (LASER 001)	"		28 640												
	40x40cm (SAPA 001)	"		29 920												
	30x30cm (Mã sản phẩm 300, 345, 387)	"		14 670												
	30x30cm (FOSSIL từ 001, 002)	"		16 110												
	30x30cm (NUHOANG 002)	"		16 110												
	30x30cm (ONIX từ 010, 012)	"		19 260												
	25x40cm (CARO từ 018, 019)	"		14 100												
	25x40cm (HOADA từ 001 đến 002)	"		14 100												
	25x40cm (TRANCHAU 001)	"		15 000												
	25x40cm (TAMDAO 001)	"		15 000												
	30x60cm (CARARAS 002)	"		39 600												
	30x60cm (NUHOANG 002)	"		39 600												
	30x60cm (ONIX từ 010 đến 013)	"		42 840												
	30x60cm (GALAXY 001, 002)	"		45 540												
	25x20cm (Mã sản phẩm 2520, 2541)	"		7 000												
	25x25cm (CARARAS001)	"		8 813												
	25x25cm (CARO 019)	"		8 813												
	25x25cm (HOADA 002)	"		8 813												
	Gạch Talcera															
	Gạch nua		TCVN 6414-1998													
	25x25cm	m²		135 294												
	25x40cm	"		137 647												
	Gạch thạch anh															
	30x30cm (màu nhạt)	m²		150 818												
	30x30cm (màu đậm)	"		155 591												
	40x40cm (màu nhạt)	"		141 273												
	60x30cm (màu nhạt)	"		214 773												
	60x30cm (màu đậm)	"		238 636												
	60x60cm (màu nhạt)	"		214 773												
	60x60cm (màu đậm)	"		238 636												
	Gạch thạch anh bóng kiếng															
	60x60cm (màu nhạt)	m²		176 591												
	60x60cm (màu đậm)	"		233 864												
	80x80cm (màu nhạt)	"		248 182												
	80x80cm (màu đậm)	"		329 318												
	100x100cm	"		386 591												

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DỜI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VAM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	
6	Ngôi (Đồng Tâm - Loại AA, nhóm 01 mẫu)															
		Viên		14 300												
				24 200												
				24 200												
				34 100												
				39 600												
				39 600												
				53 900												
				39 600												
				53 900												
7	Tấm lợp các loại															
		m	TCVN 7470-2005													
				148 000												
				161 000												
				185 000												
		m		134 120												
				146 200												
				157 375												
		m		135 080												
8	Gỗ xây dựng															
		m ³	TCVN 7072-1971													
			Miền Đông, Lào	16 250 000												
			Đà Lạt, Komtum	8 550 000												
			TCVN 1765-75													
		Kg		19 050	19 100	21 300	20 700	22 500	21 300	20 350	18 800	19 600	20 000	20 000	20 000	20 500
				19 050	19 100	20 700	20 700	22 500	21 300	20 350	18 800	19 600	20 000	20 000	20 000	20 500
				17 150		17 450	17 400	18 500	18 500	17 500		18 400	17 300	17 100	17 300	17 650
				18 450		18 900	18 900	18 700	20 000	19 100		18 900	18 800	18 100	18 700	18 750
9	Thép Vina Kyoel															
		Kg	TCVN 1651-2 2008													
				19 470												
				19 415												
				19 415												
				19 250												

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI LẬU	HUYỆN ĐĂM DƠI	HUYỆN NAM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI LẬU	XÃ PHÚ THUAN	TT. THỚI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	
	Thép vuông, hộp, ống kẽm Vina One	Kg														
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1 00-2 00mm	"		32 900												
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2 05-3 00mm	"		32 700												
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3 00-5 00mm	"		33 200												
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày >5 00mm	"		33 200												
	Thép hình (gồm thép tròn, thép hộp) hiệu Stahl Việt Nam		BS 1387, ASTM A53													
	Ống thép đen có độ dày từ 1,0 đến 1,5mm, kích thước từ 10 đến 100mm	Kg		32 670												
	Ống thép đen có độ dày từ 1,6 đến 1,9mm, kích thước từ 10 đến 100mm	"		31 790												
	Ống thép đen có độ dày từ 2,0 đến 5,4mm, kích thước từ 10 đến 100mm	"		31 460												
	Ống thép đen có độ dày từ 5,5 đến 6,35mm, kích thước từ 10 đến 100mm	"		31 460												
	Ống thép đen có độ dày trên 6,35mm, kích thước từ 10 đến 100mm	"		31 680												
	Ống thép đen có độ dày từ 3,4mm đến 8,2mm, kích thước từ 125 đến 200mm	"		35 200												
	Ống thép đen có độ dày trên 8,2mm, kích thước từ 125 đến 200mm	"		32 560												
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày từ 1,6 đến 1,9mm, kích thước từ 10 đến 100mm	"		38 390												
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày từ 2,0 đến 5,4mm, kích thước từ 10 đến 100mm	"		37 510												
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày trên 5,4mm, kích thước từ 10 đến 100mm	"		37 510												
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày từ 3,4 đến 8,2mm, kích thước từ 125 đến 200mm	"		43 560												
	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày từ 1,0 đến 2,3mm, kích thước từ 10 đến 200mm	"		32 890												
10	Nhựa đường															
	Nhựa đường Shell	Kg														
	Nhựa đường thùng Singapore 60/70	"	TCVN 7493 2005	17 900												
	Nhựa Carboncor Asphalt	Kg														
	Nhựa Carboncor Asphalt - CA 9 5	"	TCCS 09 2014/TCĐBVN	4 301												

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CẢI LỘ	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI LỘ	XÃ PHÚ THUAN	TT. THỜI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	
	Nhựa Carboncor Asphalt - CA 67	"	"	4 301												
	Carboncor Asphalt - CA 19 (bê tông nhựa nóng Carbon)	"	TCCS 09 2019/CARBONVN	2 970												
11	Kính các loại															
	Kính trắng dày 5mm	m²		135 000												
	Kính màu dày 5mm	"		175 000												
	Kính trắng dày 10mm	"		320 000												
	Kính màu dày 10mm	"		360 000												
12	Sơn các loại															
	Sơn nước và bột trét tường Đồng Tâm															
	* Sơn EXTRA															
	Extra nội thất	Thùng (18 lít)		1 180 000												
	Extra ngoại thất	"		1 939 000												
	* Sơn Standard															
	Standard nội thất	Thùng (18 lít)		778 000												
	Standard ngoại thất	"		1 202 000												
	* Sơn lót Sealer															
	Sealer nội thất	Thùng (18 lít)		1 340 000												
	Sealer ngoại thất	"		1 839 000												
	* Bột trét tường															
	Assure nội thất	Bao (40 kg)		272 000												
	Assure Plus ngoại thất	"		325 000												
	Glory nội thất	"		357 500												
	Glory ngoại thất	"		393 000												
	Sơn phẩm bột trét và sơn phủ SPEC GO GREEN	"	QCVN 16 2014/BXD													
	Bột trét tường nội thất SPEC GO GREEN	Bao (40 kg)		285 000												
	FILLER FOR INT	"		410 000												
	Bột trét tường ngoại thất SPEC GO GREEN	"		370 000												
	FILLER FOR EXT	"		2 900 000												
	Bột trét tường nội, ngoại thất SPEC GO GREEN FILLER FOR INT & EXT	Thùng (18 lít)		2 100 000												
	Sơn lót Spec xanh ngoại thất SPEC GO GREEN PRIMER FOR EXTERIOR	"		2 678 000												
	Sơn lót Spec xanh nội thất SPEC GO GREEN PRIMER FOR ERIOR	"														
	Sơn Spec xanh nội thất tách thức vết bẩn SPEC GO GREEN FRESHER INT	"														
	Sơn Spec xanh nội thất mờ có diện cao cấp, tách thức vết bẩn SPEC GO GREEN VIEW INT	"		2 462 000												

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐĂM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐỐI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	
	Sơn Spec xanh ngoại thất SPEC GO GREEN PANO EXT	"		2 987 000												
	Sơn chống thấm Spec xanh ngoại thất SPEC GO GREEN FEXX EXTERIOR	"		2 870 000												
	Sơn phẩm bột trét và sơn phủ cao cấp MYKOLOR															
	Bột trét tường cao cấp dùng trong nhà và ngoài trời Mykolor Filler Interior & Exterior	Bao (40kg)		270 000												
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời gốc nước Mykolor Alkali Lock Interior	Thùng (25kg)		1 478 000												
	Sơn lót chống kiềm trong nhà gốc nước Mykolor Alkali Lock Interior	"		1 150 000												
	Sơn phủ nội thất cao cấp Acrylic Ilka Finish	"		1 550 000												
	Sơn phủ nội thất cao cấp Acrylic Classic Finish	"		1 790 000												
	Sơn phủ nội thất diệt khuẩn và chống bám bẩn SPLUS (các màu thường)	Thùng (6,8kg)		630 000												
	Sơn phủ nội thất diệt khuẩn và chống bám bẩn SPLUS (các màu đặc biệt pha chế riêng)	"		690 000												
	Sơn phủ ngoại thất Acrylic Semigloss Finish (các màu thường)	"		1 180 000												
	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Acrylic Semigloss Finish (các màu đặc biệt pha chế riêng)	"		1 290 000												
	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Acrylic Ultra Finish (các màu thường)	"		1 650 000												
	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Acrylic Ultra Finish (các màu đặc biệt pha chế riêng)	"		1 850 000												
	Sơn phủ chống nóng nội và ngoại thất Koalkot Finish	"		689 000												
	Sơn phẩm bột trét và sơn phủ JOTON		QCVN 16 2014/BXD													
	* Sơn ngoại thất															
	Sơn nước ngoại thất - ATOM SUPPER	Thùng (18 lít)		2 394 000												
	Sơn nước ngoại thất - ATOM SUPPER (Màu *)	"		2 634 000												
	* Sơn nội thất															
	Sơn nước nội thất - NEW FA	"		1 382 000												
	Sơn nước nội thất - ACCORD	"		952 000												
	* Bột Joton															
	Bột trét tường cao cấp ngoại thất	Bao (40 kg)		370 500												
	Bột trét tường cao cấp nội thất	"		282 000												

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI LẬU	HUYỆN ĐÀM DỜI	HUYỆN NAM CÁN	HUYỆN NGỌC HIỀN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VÀM	XÃ PHƯỚC THỤẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	
13	Vật tư ngành điện															
	Dây cáp (Cadiw)															
	Dây AV-16-0,6/1KV	m		8 063												
	Dây AV-35-0,6/1KV	"		14 795												
	Dây AV-120-0,6/1KV	"		46 200												
	Dây AV-500-0,6/1KV	"		183 480												
	Cáp điện lực loại thế (Cadiw)															
	CV-1,5 (7/0,52)-0,6/1KV	"		6 864												
	CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1KV	"		11 198												
	CV-10 (7/1,35)-0,6/1KV	"		41 206												
	CV-30-0,6/1KV	"		186 241												
	CV-240-0,6/1KV	"		935 803												
	CV-300-0,6/1KV	"		1 173 766												
	Cầu dao điện (Cadiw)															
	20A-2pha	Cái		36 410												
	30A-3pha	"		74 580												
	20A-3pha	"		72 270												
	Bộ đèn điện Duhal (chưa bao gồm bóng 0,6m và 1,2m)															
	Đèn siêu mỏng DTF 120 loại 01 bóng dài 0,6m (617x56x60)	"		80 000												
	Đèn siêu mỏng DTF 220 loại 02 bóng dài 0,6m (617x95x82)	"		100 000												
	Đèn siêu mỏng DTF 140 loại 01 bóng dài 1,2m (1225x56x60)	"		95 000												
	Đèn siêu mỏng DTF 240 loại 02 bóng dài 0,6m (1225x95x82)	"		165 000												
	Đèn siêu mỏng HTF 120 loại 01 bóng dài 0,6m (625x50x60)	"		80 000												
	Đèn siêu mỏng HTF 140 loại 02 bóng dài 1,2m (1250x50x60)	"		110 000												
	Đèn siêu mỏng MTF 120 loại 01 bóng dài 0,6m (625x49x23)	"		110 000												
	Đèn siêu mỏng MTF 140 loại 02 bóng dài 0,6m (1235x49x23)	"		135 300												
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LSR 122/O (hoặc LSR 122/P) loại 01 bóng tròn 22W đường kính 270mm	"		180 000												
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LSR 132/O (hoặc LSR 132/P) loại 01 bóng tròn 32W đường kính 340mm	"		240 000												
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LKV 122/O (hoặc LKV 122/P) loại 01 bóng vuông 22W kính thước 310x310x66mm	"		150 000												

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/QUY CÁCH/NHÀ SẢN XUẤT/XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VĂM	XÃ PHU THUẬN	TT. THỜI BÌNH	XÃ TÂN BÀNG	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LKV 132/O (hoặc LKV 132/P) loại 01 bóng vuông 32W kính thước 357x357x66mm	"		205 000												
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LSE 19/N (hoặc LSE 19/W) loại 01 bóng vuông 13W compact kính thước 270x151x100mm	"		140 000												
	Đèn đường HDD400, bóng cao áp 150W- 400W	"		1 419 000												
	Đèn đường LSL400, bóng cao áp 250W- 400W (650x460x185)	"		1 901 900												
	Đèn sân vườn, trụ tường LTV112 vuông 213x213x270	"		276 100												
	Đèn sân vườn, trụ tường LTV113 vuông 210x210x1010	"		521 400												
	Đèn Halogen âm trần DH2004 (hoặc DH2005) đường kính 85mm, cao 66mm	"		27 500												
	Đèn Halogen âm trần DH2045 đường kính 180mm, cao 85mm	"		33 000												
	Đèn Halogen âm trần DH2017 đường kính 78mm, cao 60mm	"		13 200												
	Đèn thoát hiểm 02 mặt gắn âm LSA	"		1 026 300												
	Đèn thoát hiểm 02 mặt gắn nổi LSN	"		1 015 300												
	Đèn thoát hiểm 01 mặt LSD	"		1 054 900												
	Đèn thoát hiểm loại kính LSM	"		466 400												
	Đèn đèn điện quang															
	Loại tròn 75 W	Bóng		7 000												
	Đèn led tube LEDFX06 (18W daylight, thân lưu 1,2m, TU06)	Bộ	TCVN 722-1 2009	123 000												
	Đèn led tube LEDFX06 (9W daylight, thân lưu 0,6m, TU06)	"		92 000												
	Đèn chiếu sáng công trình, đèn ốp trần (ấn gôm bóng) Rạng Đông	"														
	Bộ đèn chiếu sáng HQ T8 18W x 1 M9G - Balat điện tử	"	TCVN 7722- 1 2009/ IEC 60598- 1 2008	116 600												
	Bộ đèn chiếu sáng HQ T8 36W x 1 M9G - Balat điện tử	"	//	130 900												
	Bộ đèn ốp trần 15W (CL 04 15 3UT3)	"	//	114 400												
	Bộ đèn ốp trần 16W (CL-01-16)	"	//	118 800												
	Bộ đèn ốp trần 28W (CL-03-28)	"	//	158 400												
	Bộ đèn ốp trần Led (LED CL-01) 8W - Trắng, vàng	"	//	347 600												
	Đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*E	"	//	499 400												

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÃ SẴN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CẢI LỘ	HUYỆN ĐÀM DỜI	HUYỆN NAM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CẢI ĐỔI VẬT TƯ	XÃ PHÚ THUAN	TT. THỜI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	
	Đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*E	"	//	649 000												
	Đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*E	"	//	561 000												
	Đèn thoi hiên, chiếu sáng khuôn cấp Rạng Đông															
	Đèn LED EXIT 40 20S (1 mặt)	Cái	IEC 60598-2-22	368 500												
	Đèn LED EXIT 40 20S (2 mặt)	"	//	396 000												
	Đèn LED EM 2W	Bộ	//	370 700												
14	Ôn áp các loại															
	* Ôn áp HANSINCO ®															
	3 pha (Input: 320-420V, Output: 380V)															
	10KVA	Cái		9 840 000												
	20KVA	"		18 580 000												
	30KVA	"		25 008 000												
	50KVA	"		41 255 000												
	80KVA	"		60 400 000												
	100KVA	"		74 645 000												
	200KVA	"		134 650 000												
	1 pha (90V-240V)															
	10KVA (BX)	Cái		8 100 000												
	15KVA	"		11 575 000												
	20KVA	"		14 540 000												
	25KVA	"		20 390 000												
	30KVA	"		23 775 000												
	40KVA	"		26 950 000												
	50KVA	"		40 710 000												
	60KVA	"		45 040 000												
	* Ôn áp ROBOT															
	Ôn áp Servo Robot 03 pha Input 380V															
	10KVA	Cái		8 400 000												
	15KVA	"		12 800 000												
	20KVA	"		19 100 000												
	25KVA	"		23 100 000												
	30KVA	"		26 100 000												
	45KVA	"		36 900 000												
	60KVA	"		51 200 000												
	75KVA	"		59 400 000												
	100KVA	"		82 500 000												
	120KVA	"		97 000 000												
	150KVA	"		113 000 000												
	180KVA	"		155 000 000												
	200KVA	"		174 000 000												
	Ôn áp Servo Robot 01 pha															
	10KVA, dây điện áp 90 - 240V	Cái		6 600 000												
	10KVA, dây điện áp 60 - 240V	"		8 600 000												

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỀN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH
				NỘI Ồ TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VĂM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	
	15KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		11 300 000												
	15KVA, dây điện áp 60 - 240V	"		11 400 000												
	20KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		16 800 000												
	20KVA, dây điện áp 60 - 240V	"		18 500 000												
	25KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		19 800 000												
	30KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		24 200 000												
	40KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		35 500 000												
	50KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		40 200 000												
	60KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		45 800 000												
15	Vật tư ngành nước															
	Ông uPVC Tiên Phong		ISO 1452-2 2009													
	Ông															
	Ông uPVC D21x1 2mm	m		10 300												
	Ông uPVC D21x1 6mm	"		13 800												
	Ông uPVC D21x2 4mm	"		16 500												
	Ông uPVC D27x1 3mm	"		13 100												
	Ông uPVC D27x1 6mm	"		15 800												
	Ông uPVC D27x2 0mm	"		17 700												
	Ông uPVC D27x3 0mm	"		24 900												
	Ông uPVC D34x1 3mm	"		15 800												
	Ông uPVC D34x1 7mm	"		20 100												
	Ông uPVC D34x2 0mm	"		24 400												
	Ông uPVC D34x3 8mm	"		40 000												
	Ông uPVC D42x1 5mm	"		23 300												
	Ông uPVC D42x2 0mm	"		31 200												
	Ông uPVC D42x2 5mm	"		36 400												
	Ông uPVC D42x3 2mm	"		44 100												
	Ông uPVC D48x1 4mm	"		24 400												
	Ông uPVC D48x2 3mm	"		37 400												
	Ông uPVC D49x2 9mm	"		45 400												
	Ông uPVC D49x3 6mm	"		55 600												
	Ông uPVC D60x1 5mm	"		36 900												
	Ông uPVC D60x2 3mm	"		53 500												
	Ông uPVC D60x2 9mm	"		64 600												
	Ông uPVC D60x4 5mm	"		95 300												
	Ông uPVC D90x2 2mm	"		69 600												
	Ông uPVC D90x2 7mm	"		79 400												
	Ông uPVC D90x4 3mm	"		122 400												
	Ông uPVC D90x5 4mm	"		162 500												
	Ông uPVC D110x2 7mm	"		103 600												
	Ông uPVC D110x4 2mm	"		165 300												
	Ông uPVC D110x5 3mm	"		182 100												
	Ông uPVC D160x4 0mm	"		204 100												
	Ông uPVC D160x4 7mm	"		239 200												
	Ông uPVC D160x6 2mm	"		316 100												
	Ông uPVC D160x7 7mm	"		379 900												
	Ông uPVC D225x5 5mm	"		401 900												

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐĂM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỀN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VĂM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	
	Ống uPVC D225x6 6mm	"		468 100												
	Ống uPVC D225x8 6mm	"		618 800												
	Nối thẳng															
	Loại 10 bar															
	Đường kính 21	Cái		1 700												
	Đường kính 27	"		2 200												
	Đường kính 34	"		2 400												
	Đường kính 42	"		4 200												
	Đường kính 48	"		5 400												
	Đường kính 60	"		9 200												
	Đường kính 75	"		13 000												
	Đường kính 90	"		40 900												
	Đường kính 110	"		60 500												
	Đường kính 160	"		158 200												
	Đường kính 225 (6 bar)	"		267 600												
	Cơ 90 (90 Elbow)	Cái														
	Loại 10 bar															
	Đường kính 21	"		1 800												
	Đường kính 27	"		2 800												
	Đường kính 34	"		4 200												
	Đường kính 42	"		6 800												
	Đường kính 48	"		10 700												
	Đường kính 60	"		21 900												
	Đường kính 75	"		51 200												
	Đường kính 90	"		60 000												
	Đường kính 110	"		92 800												
	Đường kính 160	"		367 300												
	Tê	"														
	Loại 10 bar															
	Đường kính 21	Cái		2 800												
	Đường kính 27	"		4 700												
	Đường kính 34	"		6 300												
	Đường kính 42	"		9 000												
	Đường kính 48	"		13 300												
	Đường kính 60	"		21 100												
	Đường kính 75	"		54 200												
	Đường kính 90	"		85 800												
	Đường kính 110	"		117 200												
	Đường kính 160	"		386 300												
	Đường kính 225 (6 bar)	"		1 081 900												
	Ống và phụ tùng nhựa Tân Tiến															
	Kiểm nối (những song)		BS3505-1968													
	Cơ PVC 21	Cái		2 420												
	Cơ PVC 27	"		3 850												
	Cơ PVC 34	"		5 610												
	Cơ PVC 42	"		5 830												
	Cơ PVC 49	"		9 130												
	Cơ PVC 60	"		14 190												

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÃ SÀN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DỜI	HUYỆN NAM CÁN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VAM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	
	Có PVC 75 (76)	"		28 160												
	Có PVC 90	"		28 820												
	Có PVC 114	"		60 610												
	Có PVC 168	"		235 730												
	Có PVC 220	"		515 790												
	Có (loại 90 độ)		BS3505-1968													
	Có PVC 21	Cái		2 420												
	Có PVC 27	"		3 850												
	Có PVC 34	"		5 610												
	Có PVC 42	"		8 470												
	Có PVC 49	"		13 090												
	Có PVC 60	"		21 010												
	Có PVC 75 (76)	"		40 480												
	Có PVC 90	"		52 250												
	Có PVC 114	"		120 450												
	Có PVC 168	"		395 340												
	Có PVC 220	"		676 830												
	Chốt Tê		BS3505-1968													
	Có PVC 21	Cái		3 190												
	Có PVC 27	"		5 280												
	Có PVC 34	"		8 470												
	Có PVC 42	"		11 220												
	Có PVC 49	"		16 830												
	Có PVC 60	"		28 600												
	Có PVC 75 (76)	"		54 450												
	Có PVC 90	"		71 940												
	Có PVC 114	"		146 960												
	Có PVC 168	"		531 520												
	Có PVC 220	"		900 790												
	Ống và phụ tùng nhựa Tiên phong															
	Ống (loại PNI10)															
	Ống HDPE D90x4 3mm	m	ISO 4427-2007	109 700												
	Ống HDPE D110x6 6mm	"	"	166 200												
	Ống HDPE D125x7 4mm	"	"	209 800												
	Ống HDPE D140x8 3mm	"	"	261 900												
	Ống HDPE D160x9 5mm	"	"	344 200												
	Ống HDPE D180x10 7mm	"	"	433 300												
	Ống HDPE D200x11 9mm	"	"	543 000												
	Ống HDPE D225x13 4mm	"	"	667 400												
	Ống HDPE D250x14 8mm	"	"	826 900												
	Ống HDPE D280x16 6mm	"	"	1 030 300												
	Ống HDPE D315x18 7mm	"	"	1 312 000												
	Ống HDPE D355x21 1mm	"	"	1 667 300												
	Ống HDPE D400x23 7mm	"	"	2 118 600												
	Ống HDPE D450x26 7mm	"	"	2 677 100												
	Ống HDPE D500x29 7mm	"	"	3 329 100												
	Ống HDPE D560x33 2mm	"	"	4 501 000												
	Ống HDPE D630x37 4mm	"	"	5 701 000												

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI LẬU	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH
				NỘI Ô TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VẠM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	
	Cà 90 (loại PN10)															
	Ông HDPE D90	Cái	"	98 600												
	Ông HDPE D110	"	"	150 500												
	Ông HDPE D125	"	"	222 600												
	Ông HDPE D140	"	"	283 600												
	Ông HDPE D160	"	"	378 100												
	Ông HDPE D180	"	"	486 900												
	Ông HDPE D200	"	"	612 900												
	Ông HDPE D225	"	"	795 800												
	Ông HDPE D250	"	"	1 003 200												
	Ông HDPE D280	"	"	1 283 700												
	Ông HDPE D315	"	"	1 699 400												
	Ông HDPE D355	"	"	3 176 300												
	Ông HDPE D400	"	"	4 129 700												
	Ông HDPE D450	"	"	5 370 600												
	Ông HDPE D500	"	"	6 829 200												
	Chức T2															
	Ông HDPE D90	Cái	"	129 000												
	Ông HDPE D110	"	"	196 100												
	Ông HDPE D125	"	"	254 100												
	Ông HDPE D140	"	"	323 200												
	Ông HDPE D160	"	"	432 000												
	Ông HDPE D180	"	"	557 000												
	Ông HDPE D200	"	"	702 300												
	Ông HDPE D225	"	"	912 800												
	Ông HDPE D250	"	"	1 151 500												
	Ông HDPE D280	"	"	1 475 800												
	Ông HDPE D315	"	"	1 936 200												
	Ông HDPE D355	"	"	3 560 400												
	Ông HDPE D400	"	"	4 638 900												
	Ông HDPE D450	"	"	6 044 500												
	Ông HDPE D500	"	"	7 701 200												
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới (Loại bê tông cốt sợi (BTCS) thành nòng đúc sẵn)		TCVN 10033-1 2014													
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 BTCS đúc sẵn - Vĩa hè	Bộ	"	8 901 000												
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 BTCS đúc sẵn - Lòng đường	"	"	9 270 000												
	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối KT 760x580x1470mm	"	"	8 999 000												
16	Bồn nước															
	Bồn nước Inox Toàn Mỹ (gồm cả chân đế Inox)		TC 15-2007/TM													
	Bồn dung 500 lít	cái		2 300 000												
	Bồn nằm 500 lít	"		2 400 000												

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/QUY CÁCH/NHÀ SẢN XUẤT/XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VĂN					TT. CÁI ĐÔI VẠM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	
	Bồn đựng 1000 lít	"		3 170 000												
	Bồn đựng 1000 lít	"		3 380 000												
	Bồn đựng 1500 lít	"		4 800 000												
	Bồn năm 1500 lít	"		5 450 000												
	Bồn đựng 2000 lít (dây 0,7mm)	"		6 500 000												
	Bồn năm 2000 lít (dây 0,7mm)	"		6 840 000												
	Bồn đựng 2500 lít (dây 0,9mm)	"		9 720 000												
	Bồn năm 2500 lít (dây 0,9mm)	"		11 750 000												
	Bồn đựng 3000 lít (dây 0,9mm)	"		11 500 000												
	Bồn năm 3000 lít (dây 0,9mm)	"		11 180 000												
	Bồn nước inox Đại Thành (gồm cả chân để inox)															
	Bồn đựng 500 lít	cái		1 850 000												
	Bồn năm 500 lít	"		2 000 000												
	Bồn đựng 1000 lít	"		2 870 000												
	Bồn năm 1000 lít	"		3 080 000												
	Bồn đựng 1500 lít	"		4 225 000												
	Bồn năm 1500 lít	"		4 455 000												
	Bồn đựng 2000 lít	"		5 640 000												
	Bồn năm 2000 lít	"		5 880 000												
	Bồn đựng 2500 lít	"		7 115 000												
	Bồn năm 2500 lít	"		7 235 000												
	Bồn đựng 3000 lít	"		8 220 000												
	Bồn năm 3000 lít	"		8 460 000												
	Bồn nước inox Đại Phát (gồm cả chân để inox)															
	Bồn năm 500 lít	cái		2 420 000												
	Bồn năm 1000 lít	"		3 890 000												
	Bồn năm 1500 lít	"		5 820 000												
	Bồn năm 2000 lít	"		7 690 000												
	Bồn đựng 500 lít	"		2 220 000												
	Bồn đựng 1000 lít	"		3 670 000												
	Bồn đựng 1500 lít	"		5 550 000												
	Bồn đựng 2000 lít	"		7 420 000												
17	Tấm trần, vách các loại	"														
	Trần thạch cao, vách ngăn Lê Trần		ASTM 1396-04, BS EN 520-2004, ASTM C635/C635M ASTM C645													
	Trần nổi kích thước 605x605x9 5mm (khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK ULtra, tấm thạch cao tiêu chuẩn)	m²		143 000												
	Trần nổi kích thước 605x605x9 5mm (khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn)	"		137 000												

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/QUY CÁCH/NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÀI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH
				NỘI Ồ TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	
	Trần chìm (khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm)	"		170 000												
	Trần chìm (khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9.5mm)	"		148 000												
	Trần chìm (khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9.5mm)	"		143 000												
	Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm	"		192 000												
	Trần chìm ChannelTEK Ultra 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	"		187 000												
	Trần chìm ChannelTEK Pro 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	"		181 000												
	Trần chìm ChannelTEK Ultra 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	"		159 000												
	Trần chìm ChannelTEK Pro 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm	"		159 000												
	Trần thạch cao, vách ngăn Vĩnh Tường	"	ASTM C635-07													
	Trần nổi kích thước 610x1210x9mm (Tấm thạch cao tiêu chuẩn phủ PVC, hệ khung VINH TƯỜNG SMARTLINE)	"		151 702												
	Trần nổi (Tấm nhôm Skymetal, hệ khung VINH TƯỜNG TOPLINE)	"		332 651												
	Trần nổi kích thước 610x1210x9mm (Tấm thạch cao chống ẩm phủ PVC, hệ khung VINH TƯỜNG TOPLINE)	"		162 980												
	Trần nổi kích thước 610x1210x3.5mm (Tấm Duraflex in hoa văn nổi, hệ khung VINH TƯỜNG TOPLINE)	"		135 010												
	Trần nổi kích thước 610x1210x9mm (Tấm thạch cao tiêu chuẩn phủ PVC, hệ khung VINH TƯỜNG FINELINE)	"		140 639												
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7mm, hệ khung VINH TƯỜNG BASI)	"		154 088												
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm, hệ khung VINH TƯỜNG BASI)	"		132 127												
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm, hệ khung VINH TƯỜNG ALPHA)	"		121 545												
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm, hệ khung VINH TƯỜNG ALPHA)	"		140 334												

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI LẬU	HUYỆN ĐÀM DỜI	HUYỆN NAM CÁN	HUYỆN NGỌC HIỀN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐỐI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	
	Trần chim phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TƯỜNG TIKKA)	"		116 288												
	Vách ngăn chống cháy 60 phút (tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15 8mm, mỗi mặt 01 lớp) hệ khung VĨNH TƯỜNG V-Wall 51/52	"	ASTM C645-11a	357 698												
	Vách ngăn (tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12 7mm, mỗi mặt 01 lớp) hệ khung VĨNH TƯỜNG V-Wall 75/76	"	ASTM C645-11a	271 036												
18	Sàn phẩm sứ vệ sinh Đồng Tâm															
	Bộ cầu 2 lối															
	Era (nắp thường, phụ kiện gạt) - E0101TGT*	bộ		1 076 900												
	Ruby (nắp thường, phụ kiện gạt) - B0707TGT*	"		1 190 200												
	Queen (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhún) - B4429HS2*	"		1 493 800												
	Sand (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhún) - B6464HS2*	"		1 493 800												
	Bộ cầu 1 lối															
	Gold (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhún, Nano) - K3130HS2*-N	"		2 596 000												
	Water (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhún, Nano) - K6730HS2*-N	"		2 695 000												
	Các loại chiếu															
	Chiếu bàn 01 - LB01L1*	cái		275 000												
	Chiếu bàn 10 - LB1000*	"		396 000												
	Chiếu tròn treo 01 - lỗ lớn - LT01LL*	"		268 400												
	Chiếu tròn treo 35 - lỗ lớn - LT35LL*	"		305 000												
	Chiếu tròn treo 51 - lỗ - LT51LL*	"		333 300												
	Chiếu tròn treo 63 - lỗ - LT63LL*	"		352 000												
	Chiếu tròn treo 65 - lỗ lớn - LT65LL*	"		401 500												
	Các loại chiếu chiếu (chỉ tính phần sứ)															
	Chiếu chiếu 01 - PD0100*	cái		247 500												
	Chiếu chiếu Y - PDY100*	"		247 500												
	Chiếu chiếu 04 - PT400*	"		264 000												
	Chiếu chiếu treo 35 - PT3500*	"		264 000												
	Chiếu chiếu 51 - PT5100*	"		264 000												
	Chiếu chiếu 63 - PT6300*	"		264 000												
	Các loại bồn tiểu															
	Bồn tiểu 01 - UT01XY*	cái		209 000												
	Bồn tiểu 14 - UT14XY*	"		550 000												
	Bồn tiểu 15 - UT15XY*	"		440 000												
	Bồn tiểu 64 - UT64XY*	"		589 600												
	Bồn tiểu 65 - UT65XY*	"		599 500												
	Các loại nắp nhựa															

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÃ SÂN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI LẬU	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VĂM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	XÃ TÂN BÀNG	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	
	Nắp thùng dùng cho cầu 2 khối - NNHADT*	cái		143 000												
	Nắp rơi êm dùng cho cầu 02 khối - NNHADH*	"		374 000												
	<i>Các loại phụ kiện</i>															
	Phụ kiện gạt cầu 2 khối -PKHAGTD	bộ		143 000												
	Phụ kiện treo - PKHAGTT	"		143 000												
	Phụ kiện 02 nhả cầu khối PKRTN2K	"		308 000												
	Phụ kiện 02 nhả cầu khối 65 PKSN2KO	"		308 000												
	Phụ kiện 02 nhả cầu khối 67, 54, 55 PKSN2KV	"		308 000												
	Phụ kiện 2 nhả cầu 02 khối - PKHAN2D, PKSN2D, PKSN2V, BKSIN2O	"		308 000												
	Bộ pat chiều (LT04, LT01, LT35, LT51, LT63, LT65)	"		33 000												
	<i>Các loại thân cầu và thùng nước rời</i>															
	Thân cầu Era - CE0109*	cái		737 000												
	Thân cầu Ruby - CD0725*	"		847 000												
	Thân cầu Queen - CD4430*	"		957 000												
	Thân cầu Sand - CD6430*	"		957 000												
	Cầu thấp 04 (**)	"		323 750												
	Thùng nước cầu Era - TE01GT*	"		407 000												
	Thùng nước cầu Ruby - TD07GT*	"		440 000												
	Thùng nước cầu Queen - TD29N1*	"		550 000												
	Thùng nước cầu Sand - TD64N1*	"		550 000												
	Thùng nước treo 06 - TD06GT	"		440 000												
19	Nhiên liệu															
	Xăng E5 RON 92	Lít		23 337												
	Dầu DO 0 5%S	"		18 646												
20	Cừ tràm (Tại tuyến lộ xe Cà Mau - U Minh đoạn ở xã Nguyễn Phích)															
	Cừ tràm 4,7m, ĐK ngon = 5-6cm	Cây	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh													32 000
	Cừ tràm 4,7m, ĐK ngon = 4,2-4,5cm	Cây	toán và giao hàng													26 000
	Cừ tràm 4,7m, ĐK ngon = 3,8-4,2cm	"	cụ thể													22 000

Ghi chú:

- Mức giá trên đã tính thuế VAT, là mức giá bình quân niêm yết tại kho bãi, cửa hàng nơi bán (bao gồm cát, đá các loại), chưa tính chi phí bốc xếp, vận chuyển đến hiện trường xây dựng công trình. Đối với vật liệu cát, đá các loại, mua trực tiếp từ các tỉnh khác vận chuyển thẳng đến công trình (không qua kho bãi trung gian tại các cửa hàng ở tỉnh Cà Mau) thì chủ đầu tư phải tổ chức khảo sát, xác định giá cho phù hợp
- Đối với những vật liệu trong công bố chưa ghi rõ tiêu chuẩn sản xuất hoặc chỉ ghi nguồn gốc xuất xứ là những loại vật liệu theo quy cách phổ biến trên thị trường Cà Mau (chưa xác định hoặc không xác định được tiêu chuẩn sản xuất)